TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 25 – 4 – 2022
"Về việc tranh chấp về kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Khánh.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Trần Tuất.

2. Ông Đặng Trường Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Tâm – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 156/2021/TLST-DS, ngày 15/11/2021, về việc "Tranh chấp về kiện đòi tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị G, sinh năm 1959; nơi cư trú: Đường E, thôn F, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- *Bị đơn:*

Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1982; nơi cư trú: Thôn K, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1988; nơi đăng ký thường trú: Thôn K, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận; chỗ ở: đường QL, bản P, xã Ng, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1964; nơi cư trú: Đường e, thôn F, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Ông Đ đã ủy quyền cho nguyên đơn bà Phạm Thị G theo giấy ủy quyền ngày 18/11/2021.

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: thôn 2, xã Kh, huyện L, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Phạm Thị G trình bày:

Bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ là cha mẹ ruột của bị đơn chị Nguyễn Thị M; chị M và anh Nguyễn Minh H trước Đ là vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Khoảng cuối 2006, vợ chồng bà G, ông Đ và anh H, chị M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C với giá chuyển nhượng là 59.000.000đ; thỏa thuận bà G, ông Đ sử dụng ½ diện tích đất và anh H, chị M sử dụng ½ diện tích đất + căn nhà trên đất này; anh H, chị M có nghĩa vụ trả 30.000.000đ tiền chuyển nhượng, còn ông Đ, bà G có nghĩa vụ trả 29.000.000đ tiền chuyển nhượng. Thời điểm đó anh H, chị M không có tiền nên thỏa thuận bà G, ông Đ cho anh H, chị M mượn để trả tiền chuyển nhượng; tuy nhiên bà G, ông Đ cũng không có tiền cho anh H, chị M mượn nên bà G, ông Đ đã đi vay 10.000.000đ và mượn 06 chỉ vàng loại 24K của người khác bán ra được số tiền 20.000.000đ rồi trả đủ cho bà C phần tiền chuyển nhượng 30.000.000đ của anh H, chị M. 59.000.000đ tiền chuyển nhượng trả cho bà C là tài sản của bà G, ông Đ, do bà G, ông Đ trực tiếp trả. Thực tế bà G, ông Đ không giao số vàng cho anh H, chị M; tuy nhiên do bà G, ông Đ phải đi mượn 06 chỉ vàng loại 24K của người khác để trả tiền cho chuyển nhượng cho anh H, chị M nên bà G yêu cầu quy đổi số tiền chuyển nhượng 30.000.000đ thành 10.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K để buộc anh H, chị M có nghĩa vụ trả cho bà G, ông Đ 10.000.000đ và 06 chỉ vàng 24K. Khi thỏa thuận cho mượn tiền, vàng thì hai bên không thỏa thuận trả lãi và thời hạn trả tiền, vàng gốc.

Năm 2012, bà G, ông Đ tiếp tục cho anh H, chị M mượn số tiền 10.000.000đ và 2,9 chỉ vàng loại 18K; không thỏa thuận lãi suất cũng không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc. Mục đích anh H, chị M mượn số tiền và vàng này là để trả chi phí làm thủ tục cho anh H xuất cảnh. Từ đó đến nay anh H, chị M không có trả tiền lãi và chưa trả cho bà G, ông Đ 10.000.000đ + 2,8 chỉ vàng loại 18K này.

Tất cả việc mượn tiền, vàng nêu trên đều không có viết giấy tờ gì để ghi nhận nên hiện nay bà G không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Bà G xác định hiện nay anh H, chị M còn nợ bà G, ông Đ 20.000.000đ tiền mặt, 06 chỉ vàng loại 24K và 2,9 chỉ vàng loại 18K. Vì vậy bà G khởi kiện tranh chấp kiện đòi tài sản, yêu cầu giải quyết buộc anh H, chị M có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà G, ông Đ 20.000.000đ tiền mặt, 6 chỉ vàng loại 24K và 2,9 chỉ vàng 18K. Bà G xác định giá vàng hiện nay trên thị trường huyện L là 5.460.000đ/01 chỉ vàng 24K và 3.280.000đ/01 chỉ vàng 18K; 06 chỉ vàng loại 24K quy đổi thành tiền là 32.760.000đồng và 2,9 chỉ vàng 18K quy đổi thành tiền là 9.512.000đ. Sau khi quy đổi thành tiền, bà G yêu cầu giải quyết buộc anh H chị M có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà G, ông Đ tổng số tiền là 62.272.000đ. Bà G xác định chỉ khởi kiện đòi

lại tài sản, không khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Ngoài ra, bà G không có yêu cầu gì khác trong vụ án.

[2]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

Chị Nguyễn Thị M là con ruột của bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ. Anh Nguyễn Minh H và chị Nguyễn Thị M trước Đ là vợ chồng, nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Bản án số 38/2021/HNGĐ - ST ngày 17/6/2021.

Khoảng cuối năm 2006 – đầu năm 2007 chị M, anh H có mượn của bà G, ông Đ số tiền 10.000.000đ, 06 chỉ vàng loại 24K và năm 2012 chị M, anh H tiếp tục mượn của bà G, ông Đ số tiền 10.000.000đ, 2,9 chỉ vàng loại 18K đúng như nội dung bà G đã trình bày nêu trên.

Hiện nay anh H, chị M còn nợ bà G, ông Đ số tiền 20.000.000đ, 06 chỉ vàng loại 24K và 2,9 chỉ vàng loại 18K đã mượn này. Chị M xác định anh H, chị M đều có tham gia những lần mượn tiền, vàng này; chị M, anh H sử dụng tiền, vàng mượn này vào mục đích chung của vợ chồng, trả tiền chuyển nhượng nhà đất và trả chi phí lo thủ tục cho anh H xuất cảnh nên Đ đều là nợ chung của anh H, chị M. Vì vậy chị M yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà G, ông Đ 20.000.000đ tiền mặt, 06 chỉ vàng loại 24K và 2,9 chỉ vàng loại 18K. Chị M xác định giá vàng hiện nay tại thị trường địa phương là: 5.460.000đ/chỉ vàng 24K và 3.280.000đ/chỉ vàng 18K; 06 chỉ vàng loại 24K quy đổi thành tiền là 32.760.000đồng và 2,9 chỉ vàng 18K quy đổi thành tiền là 9.512.000đ. Sau khi quy đổi thành tiền, chị M yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả lại cho bà G, ông Đ tổng số tiền là 62.272.000đ như bà G yêu cầu cầu.

Ngoài ra, chị M không có yêu cầu gì trong vụ án.

[3]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Nguyễn Minh H trình bày:

Bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ là cha mẹ ruột của bị đơn chị Nguyễn Thị M. Anh Nguyễn Minh H và chị Nguyễn Thị M trước Đ là vợ chồng, nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn tại Bản án số 38/2021/HNGĐ - ST ngày 17/6/2021.

Khoảng cuối 2006 – Đầu năm 2007, vợ chồng bà G, ông Đ và anh H, chị M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C với giá chuyển nhượng là 59.000.000đ; anh H, chị M và bà G, ông Đ thỏa thuận bà G, ông Đ sử dụng ½ diện tích đất, còn cho anh H, chị M sử dụng ½ diện tích đất + căn nhà trên đất này, mỗi bên có nghĩa vụ trả 29.500.000đ tiền chuyển nhượng. Thời điểm đó anh H, chị M đã mượn của bà G, ông Đ 10.000.000đồng, đồng thời anh H, chị M mượn thêm của người khác 19.500.000đ được tổng cộng 29.500.000đ giao cho bà G trực tiếp trả tiền chuyển nhượng cho bà C; do việc giao số tiền 29.500.000đ này không có viết giấy tờ gì để ghi nhận nên

hiện nay anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Anh H xác định vào năm chỉ có mượn của bà G, ông Đ 10.000.000đ, không có mượn 06 chỉ vàng loại 24K như bà G, ông Đ, chị M đã trình bày nên anh H không có nghĩa vụ trả 06 chỉ vàng loại 24K này.

Ngoài ra, vào năm 2012 anh H, chị M tiếp tục mượn của bà G, ông Đ 10.000.000đ, không thỏa thuận trả lãi và thời hạn trả tiền gốc. Anh H xác định vào năm 2012, anh H, chị M chỉ có mượn của bà G 10.000.000đ, không có mượn 2,9 chỉ vàng loại 18K như bà G, ông Đ, chị M đã trình bày; việc chị M mượn của bà G, ông Đ 2.9 chỉ vàng 18K thì anh H không có tham gia, không biết và không đồng ý; anh H không biết chị M sử dụng vàng mượn này vào mục đích gì nhưng chị M không sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng nên anh H không có nghĩa vụ trả 2,9 chỉ vàng loại 18K này.

Anh H xác định hiện nay, anh H, chị M chỉ còn nợ bà G, ông Đ 10.000.000đ đã mượn vào năm 2006 và 10.000.000đ đã mượn vào năm 2012. Vì vậy anh H chỉ đồng ý liên đới cùng chị M trả cho bà G, ông Đ 20.000.000đ đã mượn này; anh H không đồng ý liên đới cùng chị M trả cho bà G, ông Đ 06 chỉ vàng loại 24K và 2,9 chỉ vàng loại 18K như bà G yêu cầu.

Ngoài ra, anh H không có yêu cầu gì trong vụ án.

[4]. Theo lời khai, ý kiến trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đ trình bày:

Ông Nguyễn Đ thống nhất với toàn bộ lời khai và yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G. Ngoài ra ông Đ không trình bày gì thêm và cũng có yêu cầu gì trong vụ án.

[5]. Theo lời khai tại phiên tòa, người là chứng bà Nguyễn Thị Có trình bày:

Bà có không có quan hệ bà con huyết thông gì với bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Minh H mà chỉ quen biết hàng xóm với nhau.

Khoảng tháng 12/2006, bà Nguyễn Thị C cho chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà G, ông Đ với giá chuyển nhượng là 59.000.000đ; thời điểm đó do bà G, ông Đ không có đủ tiền trả tiền chuyển nhượng nên bà G, ông Đ và chị M, anh H tự thỏa thuận với nhau bà G, ông Đ sử dụng ½ diện tích đất, còn anh H, chị M sử dụng ½ diện tích đất này + căn nhà trên đất, mỗi bên có nghĩa vụ trả 29.500.000đ tiền chuyển nhượng. Đã thanh toán thành 02 lần, lần đầu vào tháng 12/2006 thanh toán 24.000.000đ, lần hai vào ngày 14/02/2017 thanh toán 35.000.000đ. Bà G là người trực tiếp trả cho bà C 59.000.000đ tiền chuyển nhượng, bà C không xác định được trong số tiền 59.000.000đ bà G đã trả có tiền đóng góp của anh H, chị M hay không.

[6]. Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ bị đơn anh Nguyễn Minh H cung cấp: 01 giấy xác nhận ngày 12/10/2021 và bảng lương tháng 04/2021 của Công ty TNHH xây dựng điện H&C.

Ngoài ra Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương xã Kh về nghề nghiệp, công việc của chị M, anh H trong thời kỳ hôn nhân và lập biên bản xác minh ngày 22/3/2022 (Bút lục số 34).

[7]. Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L:

Ý kiến về việc tuân theo Pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G: Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ tổng cộng số tiền là 39.500.000đồng, trong đó gồm 29.500.0000đồng đã mượn để trả tiền chuyển nhượng vào năm 2006 và 10.000.000đồng đã mượn vào năm 2012. Buộc chị M phải có nghĩa vụ trả cho cho bà G, ông Đ 2,9 chỉ vàng loại 18K đã mượn vào năm 2012. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà G về việc buộc anh H, chị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G, ông Đ 06 chỉ vàng loại 24K đã mượn vào năm 2006; không chấp nhận yêu cầu bà G về việc buộc anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà G, ông Đ 2,9 chỉ vàng loại 18K đã mượn vào năm 2012; buộc anh H, chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G, yêu cầu bị đơn chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Minh H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà bà G, ông Nguyễn Đ 20.000.000đ, 06 chỉ vàng 24K và 2,9 chỉ vàng 18K đã cho mượn vào những năm 2006, 2007, 2012. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác của đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Tranh chấp về kiện đòi tài sản" là đúng pháp luật.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện L, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về yêu cầu trả 10.000.000đồng và 06 chỉ vàng loại 24K đã cho mượn vào năm 2006 của nguyên đơn bà Phạm Thị G, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Minh H và người làm chứng bà Nguyễn Thị C đều thừa nhận khoảng cuối 2006 – Đầu năm 2007, vợ chồng bà G, ông Đ và anh H, chị M có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị C với giá chuyển nhượng là 59.000.000đ; trong đó bà G, ông Đ và anh H chị M thỏa thuận mỗi bên sử dụng ½ diện tích đất chuyển nhượng; do đó Đ là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H xác định tại thời điểm chuyển nhượng bà G, ông Đ và anh H chị M thỏa thuận mỗi bên có nghĩa vụ trả 29.500.000đ tiền chuyển nhượng. Mặc dù bà G, ông Đ, chị M cho rằng hai bên thỏa thuận bà G, ông Đ có nghĩa vụ trả 29.000.000đ còn anh H, chị M có nghĩa vụ trả 30.000.000đ tiền chuyển nhượng; tuy nhiên bà G, ông Đ không cung cấp được chứng cứ chứng minh; hơn nữa người làm chứng bà Nguyễn Thị C cũng xác định bà G, ông Đ và anh H chị M thỏa thuận mỗi bên có nghĩa vụ trả 29.500.000đ tiền chuyển nhượng. Do đó có đủ cơ sở xác định vào năm 2006 – 2007, vợ chồng bà G, ông Đ và anh H, chị M thỏa thuận mỗi bên có nghĩa vụ trả 29.500.000đ tiền chuyển nhượng; ý kiến của bà G, ông Đ, chị M cho rằng anh H, chị M có nghĩa vụ trả 30.000.000đ tiền chuyển nhượng là không đủ cơ sở để được chấp nhận.

Bà G, ông Đ, chị M xác định tại thời điểm chuyển nhượng, anh H và chị M không có tiền nên đã thỏa thuận bà G, ông Đ cho anh H, chị M mượn để trả tiền chuyển nhượng; tuy nhiên bà G, ông Đ cũng không có tiền cho anh H, chị M mượn nên bà G, ông Đ đã đi vay 10.000.000đ và mượn 06 chỉ vàng loại 24K của người khác bán ra được tổng số tiền 30.000.000đ rồi trả cho bà C phần tiền chuyển nhượng của anh H, chị M; do đó bà G, ông Đ, chị M yêu cầu quy đổi 30.000.000đ này thành 10.000.000đ + 06 chỉ vàng loại 24K và xác định hiện nay anh H, chị M còn nợ bà G, ông Đ 10.000.000đ + 06 chỉ vàng loại 24K này. Tuy nhiên anh H xác định vào năm 2006 – 2007 không có mượn 06 chỉ vàng loại 24K như bà G, ông Đ, chị M đã trình bày. Bà G, ông Đ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có cho anh H, chị M mượn 6 chỉ vàng 24K. Hơn nữa bà G, ông Đ thừa nhận bà G, ông Đ đi mượn 6 chỉ vàng 24K này rồi bán lấy tiền mặt trả cho bà C chứ thực tế không có giao số vàng này cho anh H, chị M mượn. Vì vậy, chỉ có căn cứ xác định vào năm 2006-2007 bà G, ông Đ đã cho anh H, chị M mượn 29.500.000đ để trả tiền chuyển nhượng cho bà C; ý kiến của bà G, ông Đ, chị M yêu cầu quy đổi 30.000.000đ này thành 10.000.000đ và 06 chỉ vàng loại 24K là không có đủ cơ sở để được chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Minh H cho rằng vào năm 2006 – 2007, anh H chỉ có mượn của bà G, ông Đ 10.000.000đ để trả tiền chuyển nhượng; anh H đã giao cho bà G đủ số tiền 29.500.000đ để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà C; trong số tiền chuyển nhượng 29.500.000đ đã trả này có 10.000.000đ mà anh H, chị M mượn của ông Đ, bà G, còn lại 19.500.000đ là do anh H, chị M tích lũy được và đi vay thêm của

người khác. Tuy nhiên bà G, ông Đ khẳng định 59.000.000đ tiền chuyển nhượng đã trả cho bà C là tài sản của bà G, ông Đ; bà C cũng thừa nhận 59.000.000đ này là do bà G trực tiếp giao cho bà C, bà C không xác định được trong 59.000.000đ này có tiền của anh H, chị M góp hay không. Anh H không cũng cung cấp được chứng cứ chứng minh anh H có giao cho bà G 29.500.000đ để trả tiền chuyển nhượng cho bà C. Hơn nữa tại biên bản hòa giải ngày 25/03/2022 (bút lục 53), anh H thừa nhận số tiền chuyển nhượng 29.000.000đ là do anh H, chị M mượn của bà G, ông Đ; mặc dù anh H cho rằng sau đó anh H, chị M đã trả lại cho bà G, ông Đ 29.000.000đ này nhưng anh H không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, ý kiến của anh H cho rằng vào năm 2006, anh H chỉ có mượn của bà G, ông Đ 10.000.000đ để trả tiền chuyển nhượng là không có đủ căn cứ để được chấp nhận; có đủ cơ sở xác định được vào năm 2006-2007 bà G, ông Đ đã cho anh H, chị M mượn 29.500.000đ để trả tiền chuyển nhượng cho bà C.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định được: Vào năm 2006 – 2007, vợ chồng bà G, ông Đ có cho chị M, anh H mượn 29.500.000đ để trả tiền chuyển nhượng cho bà C; đến nay anh H, chị M vẫn chưa trả cho bà G, ông Đ số tiền này. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G đối với việc trả tiền, vàng này chỉ có căn cứ để được chấp nhận 01 phần đối với tổng số tiền đã cho mượn là 29.500.000đ; cần căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; xử buộc anh H, chị M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đ, bà G số tiền 29.500.000đ đã mượn vào những năm 2006 – 2007; không chấp nhận phần yêu cầu của bà G về việc quy đổi 29.500.000đ thành 10.000.000đ và 06 chỉ vàng loại 24K để buộc anh H, chị M phải trả cho bà G, ông Đ 10.000.000đ và 6 chỉ vàng loại 24K.

[2.2] Về yêu cầu trả số tiền 10.000.000đồng đã cho mượn vào năm 2012 của nguyên đơn bà Phạm Thị G, Hội đồng xét xử nhận định:

Các đương sự đều thống nhất thừa nhận vào năm 2012 anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M có mượn của bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ số tiền 10.000.000đồng; đến nay anh H, chị M chưa trả nên còn nợ bà G, ông Đ số tiền 10.000.000đồng; hiện nay anh H, chị M đồng ý có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G, ông Đ 10.000.000đ này. Do đó yêu cầu này của của nguyên đơn bà Phạm Thị G là có căn cứ, phù hợp với quy định tại phù hợp với quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015, các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận, xử buộc anh H, chị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G, ông Đ 10.000.000đồng tiền gốc đã mượn vào năm 2012.

[3.3] Về yêu cầu trả 2,9 chỉ vàng loại 18K đã cho mượn vào năm 2012 của nguyên đơn bà Phạm Thị G, Hội đồng xét xử nhận định:

Mặc dù bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị M xác định vào năm 2012, vợ chồng bà G, ông Đ có cho anh H, chị M mượn 2,9 chỉ vàng loại 18K; mục đích để trả chi phí làm thủ tục cho anh H xuất cảnh; anh H, chị M đều trực tiếp tham gia việc mượn vàng này; đến nay chị M, anh H chưa trả cho bà G, ông Đ 2,9 chỉ vàng loại 18K này; số vàng này là nợ chung của anh H chị M. Tuy nhiên anh H khẳng định vào năm 2012, anh

H không có tham gia, không biết việc chị M mượn của ông Đ, bà G 2,9 chỉ vàng loại 18K; hiện nay anh H không đồng ý, không chấp nhận việc mượn vàng này; chị M cũng không sử dụng số vàng này vào mục đích chung của vợ chồng; số vàng mượn này không phải là nợ chung của anh H, chị M; anh H không có nghĩa vụ trả số vàng này. Hơn nữa bà G, ông Đ, chị M không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh H có trực tham gia việc mượn 2,9 chỉ vàng loại 18K này, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị M sử dụng số tiền mượn này vào mục đích trả chi phí làm thủ tục cho anh H xuất cảnh hoặc sử dụng vào mục đích chung khác của vợ chồng. Do đó, ý kiến của bà G, ông Đ, chị M là không đủ căn cứ để được chấp nhận; chỉ có căn cứ xác định 2,9 chỉ vàng loại 18K hiện nay còn nợ bà G, ông Đ là nợ riêng của cá nhân chị M.

Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G đối với việc mượn vàng này chỉ có căn cứ chấp nhận 01 phần; theo đó cần căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015, các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình, xử buộc chị M có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà G 2,9 chỉ vàng loại 18K quy đổi thành tiền tổng số tiền là 9.512.000đồng; không chấp nhận yêu cầu của bà G về việc buộc anh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị M trả cho bà G, ông Đ 2,9 chỉ vàng 18K này.

[2.4] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G được chấp nhận một phần nên cần căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Xử buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của bà G được chấp nhận.

Đối với phần yêu cầu của bà G không được chấp nhận thì do bà G hiện nay đã trên 60 tuổi, thuộc người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi. Vì vậy cần căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội: Xử miễn nộp tiền án phí cho bà Phạm Thị G.

[3] Về ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Bình Thuận:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc đề nghị giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015;

Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị G đối với bị đơn anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M:

Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ số tiền là 29.500.000đồng *(Hai mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng)* đã mượn vào năm 2006 - 2007. Chia phần: anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ số tiền là 14.750.000đồng *(Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ số tiền là 10.000.000đồng *(Mười triệu đồng)* đã mượn vào năm 2012. Chia phần: anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M mỗi người có nghĩa vụ phải trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ số tiền là 5.000.000đồng *(Năm triệu đồng)*.

Buộc chị Nguyễn Thị M có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ 2,9 chỉ vàng 18K quy đổi thành tiền tổng số tiền là 9.512.000đồng *(Chín triệu năm trăm mười hai ngàn đồng)* đã mượn vào năm 2012.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc quy đổi số tiền 29.500.000đồng thành 10.000.000đồng và 06 chỉ vàng 24K để buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ 10.000.000đồng và 06 chỉ vàng 24K.

[3]. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị G về việc buộc anh Nguyễn Minh H phải có nghĩa vụ liên đới cùng chị Nguyễn Thị M trả cho bà Phạm Thị G, ông Nguyễn Đ 2,9 chỉ vàng 18K.

[4] Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Minh H, chị Nguyễn Thị M phải liên đới chịu 1.975.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc chị Nguyễn Thị M phải chịu 476.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn nộp tiền án phí cho bà Nguyễn Thị G.

[5] Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[6] Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án - Ngày 25/4/2022 (Đã giải thích quyền kháng cáo).

Nơi nhận:
- VKSND huyện L;
- Các đương sự;
- CC THADS h.L;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Văn Khánh